

TRƯỜNG TIỂU HỌC CHU VĂN AN
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 2
NĂM HỌC 2023 - 2024

A. Từ vựng

Unit 11. What's the matter with you?

Vocabulary:

Matter (n) vấn đề,

Feel (v) cảm thấy,

Headache (n) đau đầu,

Fever (n) sốt,

After: sau khi,

Toothache (n) đau răng,

Earache (n) đau tai,

Sore throat (n) đau họng,

Stomachache (n) đau bụng,

Dentist (n) nha sĩ

Fruit (n) trái cây,

Carry (v) mang, vác,

Heavy things: đồ vật nặng,

Sweet (n) kẹo

Unit 12. Don't ride your bike too fast!

match (n) que diêm,

climb (v) leo,

ride a bike: đạp xe ,

run down the stairs: chạy xuống cầu thang,

match (n) que diêm,

Fall off the bike: té xe,

Break the arm: té gãy tay,

Get a burn: bị bỏng

Unit 13. What do you do in your free time?

programme (n) chương trình,
surf the Internet: lướt web,
go to the cinema: đi xem phim,
clean the house: lau nhà, dọn
karate: tập võ ka ta tê,
world (n) thế giới,
park (n) công viên

Unit 14. What happened in the story?

watermelon (n) quả dưa hấu,
happen (v) xảy ra,
seed (n) hạt giống,
grow – grew: trồng,
exchange (v) trao đổi,
lucky (a) may mắn,
hear – heard: nghe,
first: trước tiên, then: sau đó,
next: kế tiếp,
in the end: cuối cùng,
intelligent: thông minh,
hard – working: làm việc chăm chỉ,
greedy: tham lam, kind: tử tế

Unit 15. What would you like to be in the future?

Pilot: phi công,
Future: tương lai,
Architect: kiến trúc sư,
Writer: nhà văn,
look after: chăm sóc,
patient: bệnh nhân,

design: thiết kế,

astronaut: nhà du hành vũ trụ,

fly in space: bay trong không gian,

spaceship: tàu không gian,

Unit 16. Where's the post office?

post office: bưu điện,

pharmacy: hiệu thuốc,

museum: viện bảo tàng,

next to: kế bên,

opposite: đối diện,

between... and: giữa cái này..... và cái kia,

on the corner of: ở góc của.....,

at the end of: tại cuối của.....,

go straight ahead: đi thẳng về phía trước

Turn left: rẽ trái,

Turn right: rẽ phải,

walk: đi bộ,

minute: phút

Unit 17. What would you like to eat?

a bowl of... một tô...,

a carton of.....một hộp giấy.....,

a glass of....một ly.....,

a packet of.... một gói.....,

a bar of...một thỏi....

fresh: tươi, trong lành,

thirsty: khát,

sausage: xúc xích,

bottle: chai,

a healthy diet: chế độ ăn khoẻ mạnh,

fruit juice: nước trái cây,

vegetables: rau cải,

need: cần,

meal: bữa ăn

How many + danh từ số nhiều đếm được: bao nhiêu

How much + danh từ số ít không đếm được: bao nhiêu

Unit18: WHAT WILL THE WEATHER BE LIKE TOMORROW?

-weather forecast: dự báo thời tiết,

foggy:có sương mù,

stormy:bão tố,

spring:mùa xuân,

summer:mùa hè,

winter:mùa đông,

autumn:mùa thu,

rain:mưa,

wind:gió

Unit 19: WHICH PLACE WOULD YOU LIKE TO VISIT?

Museum: viện bảo tàng

Pagoda: chùa

Bridge: cây cầu

Temple: đền, đình

Attractive: thu hút

Exciting: náo nhiệt

Interesting: thú vị

Expected: mong đợi

Unit 20: WHICH ONE IS MORE EXCITING, LIFE IN THE CITY OR LIFE IN THE COUNTRYSIDE?

A	B
big	Bigger

small	Smaller
large	Larger
busy	Busier
Noisy	Noisier
.....

B. BÀI TẬP

1. Sắp xếp câu

1. was/ in/ Nam/ Hanoi/ last month.

→.....

2. usually/ badminton/ in/ play/ I/ summer.

→.....

3. weather/ in/ what's/ the/autumn/ like/ ?

→.....

4. month/ We/ last/ visited/ weekend/ Tuan Chau Island.

→.....

5. National Park/ They/ going/ the/ to/ are/ tomorrow.

→.....

6. did/ yesterday/ you/ what/ do/ ? →

.....

7. in / a / Tony / Nam Linh Plaza. / lives / flat / of /

⇒

8. living / They / on / Nguyen Du Street. / are / a building / in /

⇒

9. What/ is/ the/ today? weather/ like

⇒

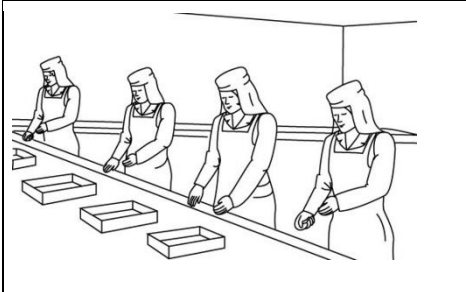
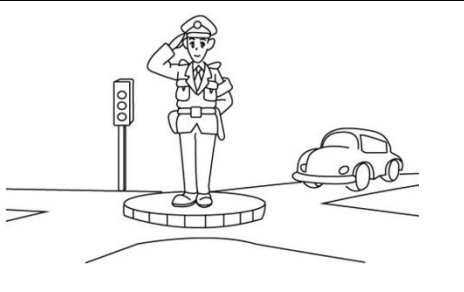




10. are / in / country./ There / four / seasons/my

⇒

11. eats/ She/ four/ bars/ day. / chocolate/ a/ of

- ⇒
12. will/ What/ the/ tonight? / like / be/ weather
- ⇒
13. I /autumn/like/ is/ cool./because/ weather/ the
- ⇒
14. more / Your / my / chair. / chair / is / beautiful / than /
- ⇒
- 15.go / summer. / will / his / country / back / to / Tom / this /
- ⇒
16. something/ you /Would/ like/ to/ drink?
- ⇒

2. Look and write the correct words. There is one example.






		
workers	policeman	dancers
		
farmer	teacher	architect

Example: They work in a company or in a factory.

1. He loves children and helps them to learn.
2. He designs houses and buildings.
3. He/She works in a field or in a farm.
4. Their job is dancing.
5. He can keep our town or city safe.

workers

3. Look and complete the sentences.

	Example: <i>He goes to school <u>by bus</u> everyday.</i>	
1.	Thien Mu is an old _____ in the city of Hue.	
2.	There are black _____ in the sky.	
3.	She usually has three _____ of rice.	
4.	He would like to be a _____.	

4. Read and circle the correct answer.

Hello. My name's Nguyen. I live in the capital of Viet Nam. It has a lot of people and high buildings. It's noisy, but I enjoy living here because life is exciting.

In summer, I don't go to school so I often come to my hometown to stay with my grandparents in Thai Nguyen. It's much quieter than Ha Noi. There are not so many people there. Things are cheaper. I like Thai Nguyen because the people here are very friendly.

0. What is his name?

- ☒ a. His name is Nguyen b. His name Nguyen c. His is Nguyen

1. Where does Nguyen live?

- a. Ha Noi b . Ha Nam c. Thai Nguyen

2. Where does she go for summer holiday?

- a. Ha Noi b . Ha Nam c. Thai Nguyen

3. Why does she enjoy living in Ha Noi?

- Because it's.....

- a. comfortable b. Exciting c. peaceful

4. Which is quieter, Ha Noi or Thai Nguyen?

- a. Ha Noi is b. Thai Nguyen is c. Both of them

5. What are people in Thai Nguyen like?

- They are.....

- a. friendly b. kind c. generous

